CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505

CÔNG BỐ THÔNG TIN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
QUÝ II/2025

Gia Lai, tháng 07 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**246.614.154.425**	**199.866.901.723**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**2.170.470.791**	**10.674.466.289**
1. Tiền	111	VI.01	2.170.470.791	6.874.466.289
2. Các khoản tương đương tiền	112			3.800.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**61.236.220.800**	**73.415.280.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		193.296.552	193.296.552
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-157.075.752	-158.016.552
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		61.200.000.000	73.380.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**182.207.742.737**	**114.990.005.221**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	107.701.810.939	108.396.640.939
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		270.452.000	270.452.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		120.597.901.351	79.143.901.351
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	63.344.149.479	37.025.581.963
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-109.706.571.032	-109.846.571.032
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
IV. Hàng tồn kho	**140**	**VI.07**	**769.492.137**	**769.492.137**
1. Hàng tồn kho	141		769.492.137	769.492.137
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**230.227.960**	**17.658.076**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a		3.916.672
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.237.765	13.704.112
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b	226.990.195	37.292
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**696.024.110.437**	**690.688.733.375**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**144.745.178.350**	**144.285.178.350**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		144.745.178.350	144.245.178.350
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b		40.000.000
II. Tài sản cố định	**220**			
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09		
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10		
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**VI.12**		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**VI.08**		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**545.112.713.852**	**540.114.390.364**
1. Đầu tư vào công ty con	251		484.270.635.000	484.270.635.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		41.982.000.000	41.082.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		21.300.000.000	21.300.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-12.439.921.148	-6.538.244.636
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		10.000.000.000	
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**6.166.218.235**	**6.289.164.661**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b	6.166.218.235	6.289.164.661
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**942.638.264.862**	**890.555.635.098**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**178.897.713.458**	**171.534.798.963**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**104.863.134.448**	**83.833.553.277**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	2.312.520.133	2.388.065.133
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	22.800.000	161.247.097

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
4. Phải trả người lao động	314		291.281.544	69.108.747
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a	3.511.064.078	3.527.326.408
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a	178.473.129	178.473.129
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	6.711.958.518	7.011.520.587
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		89.884.443.258	68.547.218.388
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a	937.608.500	937.608.500
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.012.985.288	1.012.985.288
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**74.034.579.010**	**87.701.245.686**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b	367.912.350	367.912.350
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		73.666.666.660	87.333.333.336
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**763.740.551.404**	**719.020.836.135**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**VI.25**	**763.740.551.404**	**719.020.836.135**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		63.003.467.265	63.003.467.265
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		472.332.733.511	419.447.776.812
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		128.404.350.628	136.569.592.058
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		83.684.635.359	73.684.635.359
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		44.719.715.269	62.884.956.699
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**	**VI.28**		
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**942.638.264.862**	**890.555.635.098**

Ngày 28 tháng 07 năm 2025

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Thị Doan	Nguyễn Thùy Dương	Đặng Tất Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	362.146.258	361.047.538	725.042.516	700.996.356
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		362.146.258	361.047.538	725.042.516	700.996.356
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	216.512.281	105.999.945	310.828.136	158.396.425
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		145.633.977	255.047.593	414.214.380	542.599.931
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	5.667.171.028	19.503.572.546	57.299.655.533	76.716.016.154
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	(651.314.407)	2.396.444.286	11.380.982.047	9.153.929.750
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	566.818.298	736.699.405	1.610.406.350	1.388.369.099
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-25-26	30		5.897.301.114	16.625.476.448	44.722.481.516	66.716.317.236
11. Thu nhập khác	31	VII.6				
12. Chi phí khác	32	VII.7	1.274.571	6.321.035	2.766.247	6.321.035
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.274.571)	(6.321.035)	(2.766.247)	(6.321.035)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.896.026.543	16.619.155.413	44.719.715.269	66.709.996.201
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10		971.614.490		1.485.622.647
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		5.896.026.543	15.647.540.923	44.719.715.269	65.224.373.554

Ngày 28 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Thị Doan	Nguyễn Thùy Dương	Đặng Quang Đạt

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		44.719.715.269	66.709.996.201
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ	02		-	-
- Các khoản dự phòng	03		5.760.735.712	(411.950.558)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(57.299.655.533)	(76.715.893.448)
- Chi phí lãi vay	06		5.480.246.335	9.565.880.308
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		**(1.338.958.217)**	**(851.967.497)**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(25.800.224.072)	4.972.374.482
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(401.168.988)	(198.748.761)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		126.863.098	194.632.024
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.337.280.804)	(26.792.533.288)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(357.000.000)	(2.442.660.650)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		**(33.107.768.983)**	**(25.118.903.690)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(227.099.478.747)	(441.111.183.689)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		187.325.478.747	639.363.800.502
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(900.000.000)	
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		57.299.655.533	90.304.283.523
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		**16.625.655.533**	**288.556.900.336**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.Tiền thu từ đi vay	33		301.709.066.673	804.192.403.509
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(293.730.948.721)	(1.084.170.895.897)
5.Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		**7.978.117.952**	**(279.978.492.388)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		**(8.503.995.498)**	**(16.540.495.742)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.674.466.289	25.772.003.482
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VIII	**2.170.470.791**	**9.231.507.740**

Ngày 28 tháng 07 năm 2025

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Thị Doan	Nguyễn Thùy Dương	Đặng Tất Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
Quý II năm 2025

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sông Đà 505 thuộc Công ty Sông Đà 5 – Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 980/QĐ-BXD ngày 22 tháng 6 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000041 ngày 09 tháng 8 năm 2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và điều chỉnh lần gần nhất vào ngày 02 tháng 06 năm 2021 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là 5900320629. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 100.000.000.000 đồng.

Công ty đã đăng ký niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là S55. Ngày giao dịch đầu tiên là 22/12/2006.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: *Xây lắp*

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, nhà ở, thủy điện, thủy lợi, giao thông;
- Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng, phụ kiện phục vụ xây dựng;
- Thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn, xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác cát, đá, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm định chất lượng công trình, kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị, phương tiện đo lường và thử nghiệm.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con:

- Công ty cổ phần điện Bắc Nà: Xây dựng các công trình, đường dây tải điện, trạm biến áp đến 500KV; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình điện trung, hạ áp và trạm biến thế đến 35KV; Sản xuất và kinh doanh điện năng
- Công ty cổ phần Ehula: Khảo sát địa chất công trình, - Khảo sát trắc địa công trình; - Thiết kế các công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, đường dây tải điện và trạm biến áp đến 35 KV; - Thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công, tổng dự toán các công trình: dân dụng, giao thông, thủy lợi, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, đường dây tải điện và trạm biến áp đến 35 KV; - Thiết kế thủy văn và đánh giá tác động môi trường công trình xây dựng - Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp; Thiết kế quy hoạch công trình thuỷ; Thiết kế các công trình thuỷ công, thuỷ điện; - Tư vấn đấu thầu, tư vấn chọn nhà thầu (không bao gồm xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng); - Tư vấn lập dự án đầu tư và đấu thầu các công trình xây dựng, giao thông, thuỷ lợi, hạ tầng cơ sở nông thôn và các công trình thuỷ điện công suất lắp đặt đến 70 MW (chỉ thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã đăng ký); - Hoạt động đo đạc bản đồ; - Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước; - Thiết kế hệ thống thông gió, cấp nhiệt, điều hòa không khí công trình xây dựng; - Giám sát xây dựng và hoàn thiện, lắp đặt hệ thống thông gió, cấp nhiệt, điều hòa không khí công trình dân dụng công nghiệp; - Tư vấn thẩm tra thiết kế công trình.

- Giám sát thi công các công trình: dân dụng, giao thông, thủy lợi, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, đường dây tải điện và trạm biến áp đến 35 KV

- Công ty cổ phần xây dựng S55: Xây dựng công trình thủy điện.
- Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Sơn Hải Lai Châu: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện, xây dựng công trình.
- Công ty TNHH MTV Ani SH: Quản lý, vận hành dây chuyền dản xuất điện, công trình điện.

Công ty liên kết: Công ty CP Thủy điện Sông Ông và Công ty CP dịch vụ Đầu tư IDS.
Các khoản đầu tư dài hạn khác gồm:

- Công ty cổ phần đầu tư Anzen.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán quý II năm 2025
Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.
Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.
Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.
Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.
Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu các chứng khoán đó. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gởi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cụ thể, khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có thể không thu hồi được khoản đầu tư này thì xử lý như sau:

- Nếu giá trị tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì phần chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi nhỏ hơn giá trị ghi sổ khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí tài chính.

- Nếu giá trị tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì thuyết minh rõ trên báo cáo tài chính về khả năng thu hồi và không ghi giảm khoản đầu tư

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Đầu tư vào công ty con; công ty liên kết, công ty liên doanh và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty con là một công ty chịu sự kiểm soát của Công ty, thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mối quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Công ty liên doanh là công ty được thành lập bởi Công ty và các nhà đầu tư khác. Trong đó, các bên góp vốn có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty liên doanh.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên kết, công ty liên doanh và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận ban đầu đối với các khoản đầu tư là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên kết, công ty liên doanh được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác và phải thu nội bộ:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu nội bộ là các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, ... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, c phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với tất cả các tài sản cố định. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Máy móc, thiết bị	1,5 - 5
Phương tiện vận tải	3
Thiết bị dụng cụ quản lý	1,5

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Chi phí trả trước là tiền thuê văn phòng trả trước cho toàn bộ thời gian thuê và các chi phí liên quan được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê văn phòng.
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

- Phải trả cho các nhà thầu phụ về xây lắp công trình: chi phí phải trả được xác định căn cứ vào tỷ lệ giao thầu phụ.
- Phải trả chi phí nguyên vật liệu chưa có hóa đơn tài chính: chi phí phải trả được xác định theo số lượng vật tư nhập kho và đơn giá quy định tại đơn đặt hàng/hợp đồng mua bán.
- Chi phí lãi vay phải trả: được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.

4.11 Dự phòng phải trả

Dự phòng nợ phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

Nếu số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán này. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán này.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.

✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được xem là sự kiện cần điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.17 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng phải trả, …

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 8% đối với hoạt động xây lắp, các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:

Theo Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính thì Công ty được áp dụng thuế suất 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 8 năm tiếp theo. Theo Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính thì Công ty được áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 4 năm và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo.

Đến hết năm 2008, Công ty đã áp dụng miễn thuế trong 2 năm (2005, 2006) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 2 năm (2007, 2008). Theo quy định, Công ty được hưởng thuế suất 10% cho thời gian ưu đãi còn lại là 10 năm (từ 2009 đến 2018) và giảm 50% số thuế phải nộp trong thời gian còn lại là 7 năm (từ 2009 đến 2015).

- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gởi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Tiền mặt	VNĐ	317.728	317.728
2	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	VNĐ	2.170.153.063	6.874.148.561
3	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	VNĐ	0	3.800.000.000
	Cộng		**2.170.470.791**	**10.674.466.289**

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a. Chứng khoán kinh doanh

STT	Tên chứng khoán	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
		Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
1	SDC	193.296.552	36.220.800	157.075.752	193.296.552	35.280.000	158.016.552
	Cộng	**193.296.552**	**36.220.800**	**157.075.752**	**193.296.552**	**35.280.000**	**158.016.552**

(*) Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn được trích lập đối với từng loại chứng khoán đầu tư, mức trích lập căn cứ vào:
- Số lượng từng loại cổ phiếu đang nắm giữ.
- Chênh lệch giảm giữa giá gốc ban đầu với thị giá giao dịch của cổ phiếu tại ngày 30/06/2025, giá giao dịch cổ phiếu là giá đóng cửa tại ngày 30/06/2025.

b. Đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn

STT	Nội dung	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Giá gốc	Giá ghi sổ	Giá gốc	Giá ghi sổ
1	Tiền gửi có kỳ hạn	61.200.000.000	61.200.000.000	73.380.000.000	73.380.000.000
	Cộng	**61.200.000.000**	**61.200.000.000**	**73.380.000.000**	**73.380.000.000**

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Ban điều hành DA thuỷ điện Xêkamản 3	VNĐ	64.197.770.402	64.197.770.402
2	Công ty CP ĐT & XD điện Long Hội	VNĐ	9.140.575.133	9.140.575.133
3	Các đối tượng khác	VNĐ	34.363.465.404	35.058.295.404
	Cộng		**107.701.810.939**	**108.396.640.939**

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	DNTN Duy Hà	VNĐ	200.000.000	200.000.000
2	Các đối tượng khác	VNĐ	70.475.000	70.475.000
	Cộng		**270.452.000**	**270.452.000**

9. Các khoản phải thu khác

a. Các khoản phải thu ngắn hạn:

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Tạm ứng	VNĐ	0	0
2	Ký quĩ, ký cược	VNĐ	40.000.000	0
3	Phải thu của CBCNV	VNĐ	75.828.256	76.440.459
4	Lãi dự thu, lãi cho vay	VNĐ	31.175.029.910	22.813.450.191
5	Phải thu về cổ tức	VNĐ	30.547.004.000	13.499.404.000
6	Phải thu khác	VNĐ	1.506.287.313	636.287.313
	Cộng		**63.344.149.479**	**37.025.581.963**

b. Phải thu về cho vay ngắn hạn

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Phải thu về cho vay ngắn hạn	VNĐ	120.597.901.351	79.143.901.351
2		VNĐ	0	0
	Cộng		**120.597.901.351**	**79.143.901.351**

c. Các khoản phải thu dài hạn:

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Ký quĩ, ký cược	VNĐ	0	40.000.000
2	Phải thu khác	VNĐ	0	0
	Cộng		**0**	**40.000.000**

d. Phải thu về cho vay dài hạn

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Công ty Cổ phần Anza	VNĐ	122.745.178.350	144.245.178.350
2	Công ty CP Thủy điện Sông Ông	VNĐ	22.000.000.000	0
	Cộng		**144.745.178.350**	**144.245.178.350**

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Từ 3 năm trở lên	VNĐ	104.395.998.860	104.395.998.860
2	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	VNĐ	4.914.942.626	5.054.942.626
3	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	VNĐ	247.041.422	247.041.422
4	Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	VNĐ	148.588.124	148.588.124
	Cộng		**109.706.571.032**	**109.846.571.032**

11. Hàng tồn kho

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Nguyên liệu, vật liệu	VNĐ		
2	Chi phí SXKD dở dang	VNĐ	769.492.137	769.492.137
	Cộng		**769.492.137**	**769.492.137**

12. Chi phí trả trước

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I	**Chi phí trả trước ngắn hạn**		**0**	**3.916.672**
1	Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	VNĐ	0	3.916.672
II	**Chi phí trả trước dài hạn**		**6.166.218.235**	**6.291.403.303**
1	Tiền thuê văn phòng, kho bãi	VNĐ		
2	Tiền thuê văn phòng tòa nhà Sông Đà	VNĐ	6.166.218.235	6.289.164.661
	Cộng		**6.166.218.235**	**6.291.403.303**

(*) Thuê tầng 12 nhà B Tòa nhà HH4 Song Da Twin Tower tại đường Phạm Hùng, Mỹ Đình, Quận Từ Liêm, Thành phố Hà Nội theo Hợp đồng số 17/2009/HĐTN/TCT-SĐ505 ngày 30/08/2009 với Tổng Công ty Sông Đà. Tổng số tiền thuê trả một lần là 10.327.500.000 đồng. Thời gian thuê đến tháng 6/2053

13. Tài sản cố định hữu hình: Không có

14. Tài sản cố định vô hình: Không có

15. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

ST	Nội dung	Số cuối kỳ				Số đầu năm	
		Tỷ lệ	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
I	**Đầu tư vào Công ty con**		**52.880.436**	**484.270.635.000**	**12.439.921.148**	**484.270.635.000**	**6.538.244.636**
1	Công ty CP điện Bắc Nà	51,2%	7.932.936	79.329.360.000		79.329.360.000	
2	Công ty cổ phần EHULA	75%	28.500.000	285.000.000.000		285.000.000.000	
3	Công ty cổ phần xây dựng S55	98%	1.960.000	19.600.000.000		19.600.000.000	
4	Công ty TNHH MTV Ani SH	100%	2.000.000	646.000.000		646.000.000	
5	Công ty CP Đầu tư Phát triển Sơn Hải Lai Châu	99,9%	12.487.500	99.695.275.000	12.432.971.991	99.695.275.000	6.538.244.636
II	**Đầu tư vào Công ty liên kết**		**2.588.000**	**41.982.000.000**	**0**	**41.082.000.000**	**0**
1	Công ty cổ phần thủy điện Sông Ông	33,8%	2.498.000	41.082.000.000		41.082.000.000	
2	Công ty CP dịch vụ đầu tư IDS	30%	90.000	900.000.000	6.949.157		
III	**Đầu tư vào doanh nghiệp khác**		**2.130.000**	**21.300.000.000**	**0**	**21.300.000.000**	
1	Công ty cổ phần đầu tư An Zen	18,6%	2.000.000	20.000.000.000		20.000.000.000	
2	Công ty cổ phần EDABA		20.000	200.000.000		200.000.000	
3	Công ty CP ĐT Năng lượng Dateh		110.000	1.100.000.000		1.100.000.000	
	Cộng		**57.598.436**	**547.552.635.000**	**12.439.921.148**	**546.652.635.000**	**6.538.244.636**

16. Phải trả người bán ngắn hạn

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Công ty CP Trọng Tín Quảng Nam	VNĐ	317.130.752	317.130.752
2	Công ty TNHH MTV Đóng và sửa tàu Hải Minh	VNĐ	1.390.558.210	1.390.558.210
3	Các đối tượng khác	VNĐ	604.831.171	680.376.171
	Cộng		**2.312.520.133**	**2.388.065.133**

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Thuế GTGT	VNĐ	0	0
2	Thuế TNDN	VNĐ	0	130.047.097

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3	Thuế TNCN	VNĐ	22.800.000	31.200.000
4	Thuế khác	VNĐ		
	Cộng		**22.800.000**	**161.247.097**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Trích trước chi phí lãi vay	VNĐ	142.965.531	159.227.861
2	Chi phí NVL, thi công công trình chưa có HĐTC	VNĐ	3.368.098.547	3.368.098.547
3	Chi phí phải trả khác		0	0
	Cộng		**3.511.064.078**	**3.527.326.408**

20. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Kinh phí công đoàn	VNĐ	10.324.510	12.258.480
2	Bảo hiểm xã hội	VNĐ	0	
3	Bảo hiểm y tế	VNĐ	0	
4	Bảo hiểm thất nghiệp	VNĐ	0	
5	Các khoản phải trả phải nộp khác	VNĐ	6.701.634.008	6.999.262.107
-	*Ông Trần Quang Hòa*	*VNĐ*	*5.000.000.000*	*5.000.000.000*
-	*Tiền đoàn phí công đoàn*	*VNĐ*	*2.456.659*	*7.030.857*
-	*Cổ tức trả cho cổ đông*	*VNĐ*	*60.361.500*	*60.361.500*
-	*Tiền thuế TNCN tại Xêkaman 3*	*VNĐ*	*985.570.770*	*985.570.770*
-	*Các khoản phải trả khác*	*VNĐ*	*653.245.079*	*1.057.456.699*
6	Ký quỹ, ký cược (phải trả dài hạn khác)	VNĐ	367.912.350	367.912.350
	Cộng		**7.079.870.868**	**7.011.520.587**

21. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn:

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Doanh thu cho thuê VP HH4	VNĐ	178.473.129	178.473.129
	Cộng		**178.473.129**	**178.473.129**

22. Nợ dài hạn

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-	Ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh Tây Sài Gòn	VNĐ	73.666.666.660	87.333.333.336
	Cộng		**73.666.666.660**	**87.333.333.336**

23. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Vay ngắn hạn	VNĐ	**71.646.509.921**	**51.094.618.394**
-	Ngân hàng BIDV- Gia Lai, Điện Biên	VNĐ	62.622.147.885	39.612.850.593
-	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VNĐ	0	0
-	Vay ngắn hạn khác	VNĐ	8.395.012.036	10.852.417.801
-	Huy động CBCNV	VNĐ	629.350.000	629.350.000
2	Nợ dài hạn đến hạn trả	VNĐ	**18.237.933.337**	**17.452.599.994**
-	Ngân hàng Vietcombank- Chi nhánh Tây Sài Gòn	VNĐ	18.237.933.337	17.452.599.994
	Cộng		**89.884.443.258**	**68.547.218.388**

24. Dự phòng phải trả ngắn hạn

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	VNĐ		
2	Dự phòng tiền lương 17%	VNĐ	937.608.500	937.608.500
	Cộng		**937.608.500**	**937.608.500**

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quĩ đầu tư phát triển	Quĩ dự phòng tài chính *(nằm trong quỹ đầu tư phát triển)*	LN chưa phân phối
Số dư 01/01/2024	**100.000.000.000**	**63.003.467.265**	**0**	**373.512.916.942**	**2.496.000.000**	**132.123.495.229**
Tăng trong năm nay				43.438.859.870		62.884.956.699
Giảm trong năm nay						58.438.859.870
Số dư 31/12/2024	**100.000.000.000**	**63.003.467.265**	**0**	**416.951.776.812**	**2.496.000.000**	**136.569.592.058**
Số dư 01/01/2025	**100.000.000.000**	**63.003.467.265**	**0**	**416.951.776.812**	**2.496.000.000**	**136.569.592.058**
Tăng trong năm nay				52.884.956.699		44.719.715.269
Giảm trong năm nay						52.884.956.699
Số dư 30/06/2025	**100.000.000.000**	**63.003.467.265**	**0**	**469.836.733.511**	**2.496.000.000**	**128.404.350.628**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

STT	Nội dung	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị
1	Ông Đặng Quang Đạt	0%	0	0%	0
2	Công ty cổ phần ANZA	74.97%	74.967.520.000	74.97%	74.967.520.000
3	Vốn góp của cổ đông khác	26.03%	25.032.480.000	26.03%	25.032.480.000
	Cộng	**100%**	**100.000.000.000**	**100%**	**100.000.000.000**

c. Cổ phiếu

STT	Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	10.000.000	10.000.000
-	Cổ phiếu thường	10.000.000	10.000.000
-	Cổ phiếu ưu đãi		
2	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
-	Cổ phiếu thường	10.000.000	10.000.000
-	Cổ phiếu ưu đãi	0	0

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

STT	Nội dung	ĐVT	30/06/2025	30/06/2024
1	Lợi nhuận năm trước chuyển sang	VNĐ	**136.569.592.058**	**132.123.495.229**
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	VNĐ	44.719.715.269	65.183.158.558
3	Phân phối lợi nhuận sau thuế	VNĐ	52.884.956.699	43.438.859.870
-	*Trích quĩ đầu tư phát triển*	*VNĐ*	*52.884.956.699*	*43.438.859.870*
-	*Trích quĩ dự phòng tài chính*	*VNĐ*		
-	*Trích quĩ khen thưởng, phúc lợi*	*VNĐ*		
-	*Chia cổ tức*	*VNĐ*		
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VNĐ	**128.404.350.628**	**153.867.793.917**

Công ty đã tổ chức ĐHCĐ thường niên năm 2025 ngày 26/03/2025 và đã được ĐH thông qua việc chi trả cổ tức năm 2024: 10% bằng tiền.

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

STT	Nội dung	ĐVT	Quý II/2025	Quý II/2024
1	**Tổng doanh thu**	**VNĐ**	**362.146.258**	**361.047.538**
-	Doanh thu	VNĐ	362.146.258	361.047.538
2	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	**VNĐ**		

STT	Nội dung	ĐVT	Quý II/2025	Quý II/2024
-	*Chiết khấu thương mại*	VNĐ		
-	*Giảm giá hàng bán*	VNĐ		
-	*Hàng bán bị trả lại*	VNĐ		
3	**Doanh thu thuần về bán hàng**	**VNĐ**	**362.146.258**	**361.047.538**

27. Giá vốn hàng bán

STT	Nội dung	ĐVT	Quý II/2025	Quý II/2024
1	Giá vốn hàng bán	VNĐ	216.512.281	105.999.945
	Cộng		**216.512.281**	**105.999.945**

28. Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Nội dung	ĐVT	Quý II/2025	Quý II/2024
1	Lãi tiền gửi ngân hàng	VNĐ	1.312.966.983	2.281.049.073
2	Cổ tức, lợi nhuận được chia	VNĐ	2.352.000	11.899.404.000
3	Lãi cho vay vốn	VNĐ	1.593.291.256	1.414.960.796
4	Lãi từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	VNĐ	2.758.525.290	3.908.092.495
5	Chênh lệch tỷ giá	VNĐ	35.499	66.182
	Cộng		**5.667.171.028**	**19.503.572.546**

29. Chi phí hoạt động tài chính

STT	Nội dung	ĐVT	Quý II/2025	Quý II/2024
1	Lãi vay	VNĐ	2.682.732.330	2.808.394.844
2	Trích nhập dự phòng đầu tư chứng khoán	VNĐ	940.800	2.352.000
3	Chênh lệch tỷ giá	VNĐ		
4	Chi phí/Hoàn nhập dự phòng đầu tư dài hạn	VNĐ	(3.333.105.937)	414.302.558
	Cộng		**(651.314.407)**	**2.396.444.286**

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

STT	Nội dung	ĐVT	Quý II/2025	Quý II/2024
I	**Chi phí quản lý phát sinh trong kỳ**		**706.818.298**	**736.699.405**
1	Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	VNĐ	455.000	19.160.599
2	Tiền lương, BHXH	VNĐ	638.869.711	504.020.960
3	Thuế, phí, lệ phí	VNĐ	12.771.122	15.313.312
4	Chi phí dịch vụ mua ngoài	VNĐ	45.090.985	147.146.509

STT	Nội dung	ĐVT	Quý II/2025	Quý II/2024
5	Trích dự phòng phải thu khó đòi	VNĐ		
6	Các khoản khác	VNĐ	9.631.480	51.058.025
II	**Các khoản khác**		**-140.000.000**	
1	Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi		-140.000.000	
2	Hoàn nhập dự phòng lương			
	Cộng		**566.818.298**	**736.699.405**

31. Thu nhập khác

STT	Nội dung	ĐVT	Quý II/2025	Quý II/2024
1	Thu tiền dịch vụ tư vấn với đối tác Ấn Độ	VNĐ	0	0
2	Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	VNĐ	0	0
3	Xử lý công nợ nhỏ lẻ	VNĐ	0	0
	Cộng		**0**	**0**

32. Chi phí khác

STT	Nội dung	ĐVT	Quý II/2025	Quý II/2024
1	Tiền phạt thuế, phạt BHXH, phạt hành chính	VNĐ	1.274.571	6.321.035
2	Xử lý công nợ	VNĐ	0	0
3	Chi phí thanh lý TSCĐ, chi phí khác	VNĐ	**0**	0
	Cộng		**1.274.571**	**6.321.035**

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

STT	Nội dung	ĐVT	Quý II/2025	Quý II/2024
I	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**VNĐ**	**5.896.026.543**	**16.619.155.413**
II	**Các khoản điều chỉnh giảm LN chịu thuế**	**VNĐ**	**2.352.000**	**11.899.404.000**
1	Cổ tức được chia trong kỳ	VNĐ	2.352.000	11.899.404.000
2	KQKD năm trước (hoàn nhập, trích lập dự phòng năm trước)	VNĐ	0	0
III	**Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế**	**VNĐ**	**103.274.571**	**138.321.035**
1	Các khoản phạt, truy thu thuế	VNĐ	0	0
2	Chi phí không liên quan đến thu nhập chịu thuế	VNĐ	0	0
-	Phạt chậm nộp thuế , BHXH	VNĐ	1.274.571	6.321.035
-	Chi phí phân bổ của các BĐH không có HĐ	VNĐ		
-	Chi phí khấu hao xe con vượt giá trị theo qui định	VNĐ		
-	Chi vượt định mức BHLĐ, chi phí khác	VNĐ	0	0

STT	Nội dung	ĐVT	Quý II/2025	Quý II/2024
3	Trích lập dự phòng bổ sung so với năm trước	VNĐ	0	0
4	Thù lao của HĐQT không chuyên trách	VNĐ	102.000.000	132.000.000
IV	**Thu nhập chịu thuế**	**VNĐ**	**5.996.949.114**	**4.855.072.448**
1	Thu nhập từ hoạt động SXKD (thuế suất 20%)	VNĐ	5.996.949.114	4.855.072.448
2	Các khoản thu nhập khác	VNĐ	0	0
3	Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	VNĐ		
4	Thu nhập thuộc địa bản không ưu đãi (thuế suất 20%)	VNĐ		
V	**Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**VNĐ**	**0**	**971.614.490**
1	Từ hoạt động SXKD	VNĐ	0	971.614.490
2	Từ các hoạt động khác	VNĐ		
3	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	VNĐ		
4	Phải nộp theo BB thanh tra thuế		0	0
VI	**Lợi nhuận sau thuế**	**VNĐ**	**5.896.026.543**	**15.647.540.923**

34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

STT	Nội dung	ĐVT	Quý II/2025	Quý II/2024
1	Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	VNĐ	**5.896.026.543**	**15.647.540.923**
2	Các khoản lợi nhuận kế toán tăng, giảm	VNĐ		
3	Lợi nhuận hoặc lỗ phân phối cho cổ đông	VNĐ	**5.896.026.543**	15.647.540.923
4	Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	CP	10.000.000	10.000.000
5	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**		**589,6**	**1.564**

35. Số tiền đi vay trong kỳ

STT	Nội dung	ĐVT	Quý II/2025	Quý II/2024
1	Tiền thu từ đi vay ngắn hạn, dài hạn	VNĐ	178.136.426.904	56.023.363.642
	Cộng		**178.136.426.904**	**56.023.363.642**

36. Số tiền trả nợ gốc vay

STT	Nội dung	ĐVT	Quý II/2025	Quý II/2024
1	Tiền trả nợ gốc tiền vay	VNĐ	173.185.317.165	85.647.358.243
	Cộng		**173.185.3171.65**	**85.647.358.243**

37. Nghiệp vụ và sổ dư công nợ với các bên liên quan

a) Những giao dịch trong Quý của Công ty với những bên liên quan:

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Điện Bắc Nà	Công ty con
Công ty CP Ehula	Công ty con
Công ty CP Xây dựng S55	Công ty con
Công ty TNHH MTV Ani SH	Công ty con
Công ty CP Đầu tư Phát triển Sơn Hải Lai Châu	Công ty con
Công ty CP Thủy điện Sông Ông	Công ty liên kết
Công ty CP Dịch vụ đầu tư IDS	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư Anzen	Công ty liên quan của Giám đốc
Công ty CP Ani	Công ty liên quan của Giám đốc
Công ty CP Ani Power	Công ty liên quan của Giám đốc
Công ty CP Anza	Công ty mẹ
Ông Đặng Quang Đạt	Công ty liên quan của Giám đốc
Bà Nguyễn Thùy Dương	Kế toán trưởng

Các giao dịch trong yếu

Các bên liên quan	Giao dịch	Q2-Năm 2025	Q2-Năm 2024
Công ty CP Điện Bắc Nà	Cổ tức được chia		11.899.404.000
	Nhận cổ tức		
	Vay		
	Trả nợ gốc vay		
	Lãi vay		
	Cho vay	6.885.000.000	3.035.000.000
	Thu hồi tiền cho vay	6.990.000.000	13.000.000.000
	Lãi cho vay	98.096.972	396.212.396
Công ty CP Ehula	Doanh thu dịch vụ quản lý vận hành		
	Cổ tức được chia		
	Nhận cổ tức	14.250.000.000	
	Cho vay	33.550.000.000	50.271.500.000
	Thu hồi tiền cho vay	17.000.000.000	48.300.000.000
	Lãi cho vay	308.593.410	688.418.965
	Vay		
	Trả nợ gốc vay		
	Lãi vay		
Công ty CP Xây dựng S55	Cho vay		
	Thu hồi tiền cho vay		
	Lãi cho vay		
	Cổ tức được chia		
	Nhận cổ tức	9.408.000.000	
	Vay	6.100.000.000	33.900.000.000
	Trả nợ gốc vay	11.702.417.801	29.559.113.131
	Lãi vay	88.391.714	248.218.548
Công ty TNHH MTV Ani SH	Cho vay	7.650.000.000	3.968.482.593

	Thu hồi tiền cho vay	3.200.000.000	1.853.482.593
	Lãi cho vay	670.728.775	16.112.848
	Vay		1.996.517.407
	Trả nợ gốc vay		1.996.517.407
	Lãi vay		4.202.310
Công ty CP Đầu tư Phát triển Sơn Hải Lai Châu	Cho vay	5.320.000.000	
	Thu hồi tiền cho vay	4.676.000.000	
	Lãi cho vay	261.439.997	
Công ty CP Thủy điện Sông Ông	Doanh thu dịch vụ quản lý vận hành		
	Cổ tức được chia		
	Nhận cổ tức		1.748.600.000
	Vay	7.410.012.036	3.970.000.000
	Trả tiền vay	2.837.000.000	3.498.600.000
	Lãi vay	34.845.947	24.294.589
	Cho vay	22.739.478.747	
	Thu hồi tiền cho vay	739.478.747	
	Lãi cho vay	4.607.847	4.405.983
Công ty CP Đầu tư Anzen	Doanh thu dịch vụ quản lý vận hành		
	Vay		
	Trả nợ gốc vay		
	Lãi vay		
	Cho vay	1.600.000.000	6.100.000.000
	Thu hồi tiền cho vay	1.400.000.000	12.205.000.000
	Lãi cho vay	929.315	11.308.904
	Cổ tức được chia		1.400.000.000
	Nhận cổ tức	400.000.000	
Công ty CP Ani	Cho vay	42.000.000.000	
	Thu hồi tiền cho vay	42.000.000.000	
	Lãi cho vay	10.454.795	
	Vay		
	Trả nợ gốc vay	14.600.000.000	
	Lãi vay		
Công ty CP Anza	Nhận tiền HĐ hợp tác kinh doanh	21.500.000.000	25.180.000.000
	tiền lãi HĐ hợp tác kinh doanh	2.758.525.290	3.908.092.495
	Cho vay		29.560.000.000
	Thu hồi tiền cho vay		29.560.000.000
	Lãi cho vay		7.774.685
Ông Đặng Quang Đạt	Vay		18.815.021.607
	Trả tiền vay	10.780.000.000	37.361.231.607
	Lãi vay	28.352.876	18.417.163
	Cho vay		15.590.024.155
	Thu hồi tiền cho vay		14.983.091.524
	Lãi cho vay		60.061.556

Số dư với các bên liên quan đến 30/06/2025:

Các bên liên quan	Khoản mục	30/06/2025	01/01/2025
Công ty CP Điện Bắc Nà	Phải thu về cổ tức được chia	11.899.404.000	
	Phải thu khách hàng		-

Các bên liên quan	Khoản mục	30/06/2025	01/01/2025
	Phải thu về cho vay	3.465.000.000	
	Phải thu ngắn hạn khác	119.850.204	11.899.404.000
Công ty CP Ehula	Phải thu khách hàng		
	Vay và nợ thuê tài chính		
	Phải thu về cổ tức được chia	14.250.000.000	
	Phải thu về cho vay	43.324.711.755	28.704.711.755
	Phải thu khác - lãi cho vay	2.330.848.613	1.805.959.436
	Phải trả người bán		
Công ty CP Xây dựng S55	Phải thu về cổ tức được chia		
	Vay và nợ thuê tài chính	3.750.000.000	10.852.417.801
	Chi phí phải trả	21.091.095	309.328.063
	Phải thu về cho vay		
Công ty TNHH MTV Ani SH	Phải thu khách hàng		
	Phải thu khác		
	Phải trả người bán		
	Phải thu ngắn hạn khác	2.625.330.051	1.355.883.795
	Phải thu về cho vay	39.768.482.593	32.118.482.593
Công ty CP Đầu tư Phát triển Sơn Hải Lai Châu	Phải thu về cho vay	21.319.000.000	7.200.000.000
	Phải thu ngắn hạn khác	422.794.052	2.367.123
Công ty CP Đầu tư Anzen	Phải thu khách hàng		
	Phải thu về cổ tức được chia	1.400.000.000	1.600.000.000
	Phải thu về cho vay	1.600.000.000	
	Phải thu khác	929.315	
Công ty CP Thủy điện Sông Ông	Phải thu khách hàng		
	Phải thu về cổ tức được chia	2.997.600.000	
	Phải thu về cho vay	22.000.000.000	
	Phải thu khác	4.098.630	
	Vay và nợ thuê tài chính	4.645.012.036	
	Chi phí phải trả	34.657.761	
Công ty CP Ani	Vay và nợ thuê tài chính		
	Chi phí phải trả		
Công ty CP Anza	Phải thu HĐ hợp tác kinh doanh	122.745.178.350	144.245.178.350
	Phải thu ngắn hạn khác	23.028.876.109	17.133.386.998
Bà Nguyễn Thùy Dương	Phải thu ngắn hạn về tạm ứng	1.090.000.000	220.000.000
	Phải trả khác		

Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về giá nguyên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

- **Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá nguyên liệu.
- **Quản lý rủi ro về lãi suất:** Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh

doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

- Quản lý rủi ro về giá nguyên liệu: Với đặc thù hoạt động trong lĩnh vực xây dựng cơ bản nên Công ty chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu dùng cho hoạt động xây dựng. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.
- Quản lý rủi ro tín dụng: Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Khách hàng chủ yếu của Công ty là các đơn vị thuộc các Tập đoàn lớn và các Ban quản lý dự án. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ và lập dự phòng rủi ro các khoản nợ quá hạn thanh toán.
- Quản lý rủi ro thanh khoản: Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó, …

38. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

Gia Lai, ngày 28 tháng 7 năm 2025

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc Công ty
Phạm Thị Doan	Nguyễn Thùy Dương	Đặng Tất Thành